

CÁC BỘ

BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông số 192/2003/QĐ-BBCVT ngày 22/12/2003 phê duyệt "Quy hoạch phân bổ kênh tần số cho truyền hình tương tự mặt đất băng tần VHF/UHF đến năm 2010".

BỘ TRƯỞNG BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Căn cứ Pháp lệnh Bưu chính, Viễn thông ngày 25 tháng 5 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 90/2002/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Bưu chính, Viễn thông;

Căn cứ Quyết định số 85/1998/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện của Việt Nam cho các nghiệp vụ";

Căn cứ Quyết định số 907/2002/QĐ-TCBD ngày 30 tháng 10 năm 2002 của Tổng cục Bưu điện (nay là Bộ Bưu chính, Viễn thông) về việc phê duyệt

"Điều chỉnh quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện của Việt Nam cho các nghiệp vụ";

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt "Quy hoạch phân bổ kênh tần số cho truyền hình tương tự mặt đất băng tần VHF/UHF đến năm 2010" với các nội dung chủ yếu sau đây:

I. MỤC TIÊU

Quy hoạch phân bổ kênh tần số cho truyền hình tương tự mặt đất băng tần VHF/UHF đến năm 2010 nhằm:

1. Quy định các băng tần số sử dụng cho truyền hình mặt đất.
2. Phân bổ kênh tần số cho các đài truyền hình tương tự mặt đất, đáp ứng yêu cầu sử dụng hợp lý tần số để phát sóng các chương trình truyền hình Quốc gia và địa phương đến năm 2010.

II. CÁC NGUYÊN TẮC XÂY DỰNG QUY HOẠCH

1. Đảm bảo không gây can nhiễu có hại cho các hệ thống thông tin phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng, hàng không,

hàng hải và các hệ thống thông tin vô tuyến điện khác.

2. Tính đến đặc thù sử dụng phổ tần số vô tuyến điện của Việt Nam và đặc thù của truyền hình Việt Nam, giảm thiểu chi phí khi chuyển đổi giữa hiện trạng và quy hoạch.

3. Đáp ứng nhu cầu phủ sóng các chương trình truyền hình quốc gia, các chương trình truyền hình địa phương và một số chương trình đặc thù đến năm 2010 và khả năng đưa vào sử dụng các công nghệ mới.

4. Kết hợp phương thức phát sóng tập trung và phân tán nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng phổ tần.

5. Tính đến địa hình của Việt Nam, hạn chế công suất, độ cao anten, sử dụng anten có hướng thích hợp để tái sử dụng tần số, hạn chế can nhiễu lẫn nhau.

6. Có tính đến phân bố kênh tần số dành cho việc phát triển truyền hình trong tương lai và cho công nghệ truyền hình số mặt đất tại một số thành phố, khu vực trọng điểm.

III. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

1. Phạm vi áp dụng:

Quy hoạch này áp dụng cho truyền hình tương tự mặt đất sử dụng các kênh tần số trong các băng tần VHF/UHF đến năm 2010.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Áp dụng cho các đài phát sóng truyền hình mặt đất thuộc Đài Truyền hình Việt Nam.

b) Áp dụng cho các đài phát sóng truyền hình mặt đất của các đài phát thanh truyền hình tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là các đài địa phương) theo giấy phép hoạt động phát thanh truyền hình do Bộ Văn hóa - Thông tin cấp.

c) Các đài phát sóng thử nghiệm, các đài phát sóng chương trình đặc thù, các đài phát công suất nhỏ nhằm mục đích phát lại chương trình truyền hình Việt Nam và chương trình của các đài địa phương ở những nơi mà Đài Truyền hình Việt Nam và các đài địa phương chưa phủ sóng không thuộc phạm vi của quy hoạch này và được ấn định cụ thể trên cơ sở không gây can nhiễu có hại cho các đài trong quy hoạch.

IV. NỘI DUNG QUY HOẠCH

Quy hoạch phân bố kênh tần số cho truyền hình tương tự mặt đất băng tần VHF/UHF đến năm 2010 bao gồm:

1. Quy định băng tần số và phân kênh tần số cho truyền hình mặt đất.

2. Phân bố kênh tần số, công suất phát cho các điểm phát sóng của Đài Truyền hình Việt Nam và các đài địa phương.

Nội dung cụ thể của quy hoạch được quy định trong các Phụ lục kèm theo Quyết định này.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Cục Tần số vô tuyến điện (Bộ Bưu chính, Viễn thông) có trách nhiệm:

a) Phổ biến, hướng dẫn thực hiện quy hoạch này.

b) Căn cứ vào quy hoạch, hiện trạng và các kế hoạch sử dụng của các nghiệp vụ khác dùng chung băng tần để ấn định tần số và cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

2. Các đài đã được cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện trước khi có quy hoạch mà không phù hợp với quy hoạch phải có kế hoạch chuyển đổi như sau:

a) Trường hợp không ảnh hưởng đến các đài khác đang hoạt động hoặc sắp được triển khai đúng theo quy hoạch và các hệ thống thông tin vô tuyến điện khác thì được phép khai thác đến hết thời gian khấu hao thiết bị, nhưng không quá 7 năm kể từ ngày quy hoạch có hiệu lực.

b) Trường hợp có ảnh hưởng đến quy hoạch thì phải chuyển đổi ngay sang kênh tần số theo quy hoạch hoặc phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật cần thiết để

không gây can nhiễu có hại cho các đài sẽ triển khai theo quy hoạch nhưng phải chuyển đổi sang kênh tần số được quy hoạch theo thời hạn quy định tại điểm a mục 2 của Phần này.

c) Khi chuyển đổi về kênh tần số theo quy hoạch, các đài truyền hình phải làm thủ tục xin cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị phát sóng vô tuyến điện theo quy định của pháp luật.

3. Các điều chỉnh quy hoạch (nếu có) cho phù hợp với quy định mới của quốc tế và chính sách, kế hoạch của Việt Nam, sau khi được phê duyệt, là một phần của quy hoạch và được áp dụng theo các quy định tại mục 1 và 2 của Phần này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, những quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Bưu chính, Viễn thông, các tổ chức, cá nhân Việt Nam và các tổ chức, cá nhân nước ngoài có sản xuất, nhập khẩu và sử dụng thiết bị phát sóng phát thanh truyền hình tại Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

BỘ TRƯỞNG
BỘ BƯU CHÍNH, VIỄN THÔNG

Đỗ Trung Tá

09539256
Tel: +84-8-3845 6684 * www.LuuVienPhapLuat.com
LawSociety

CÁC PHỤ LỤC

(ban hành kèm theo Quyết định số 192/2003/QĐ-BBCVT ngày 22/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Bưu chính, Viễn thông phê duyệt "Quy hoạch phân bổ kênh tần số cho truyền hình tương tự mặt đất băng tần VHF/UHF đến năm 2010").

Phụ lục 1

BẢNG PHÂN KÊNH TẦN SỐ CHO TRUYỀN HÌNH MẶT ĐẤT

Băng	Kênh	Giới hạn kênh (MHz)	Tần số hình (MHz)	Tần số tiếng (MHz)	Ghi chú
II	3	76 - 84	77.25	83.75	Chỉ dành cho đài phát Tam Đảo
III	6	174 - 182	175.25	181.75	
	7	182 - 190	183.25	189.75	
	8	190 - 198	191.25	197.75	
	9	198 - 206	199.25	205.75	
	10	206 - 214	207.25	213.75	
	11	214 - 222	215.25	221.75	
	12	222 - 230	223.25	229.75	
IV	21	470 - 478	471.25	477.75	
	22	478 - 486	479.25	485.75	
	23	486 - 494	487.25	493.75	
	24	494 - 502	495.25	501.75	
	25	502 - 510	503.25	509.75	
	26	510 - 518	511.25	517.75	
	27	518 - 526	519.25	525.75	
	28	526 - 534	527.25	533.75	
	29	534 - 542	535.25	541.75	
	30	542 - 550	543.25	549.75	
	31	550 - 558	551.25	557.75	
	32	558 - 566	559.25	565.75	
	33	566 - 574	567.25	573.75	
	34	574 - 582	575.25	581.75	

Băng	Kênh	Giới hạn kênh (MHz)	Tần số hình (MHz)	Tần số tiếng (MHz)	Ghi chú
V	35	582 - 590	583.25	589.75	
	36	590 - 598	591.25	597.75	
	37	598 - 606	599.25	605.75	
	38	606 - 614	607.25	613.75	
	39	614 - 622	615.25	621.75	
	40	622 - 630	623.25	629.75	
	41	630 - 638	631.25	637.75	
	42	638 - 646	639.25	645.75	
	43	646 - 654	647.25	653.75	
	44	654 - 662	655.25	661.75	
	45	662 - 670	663.25	669.75	
	46	670 - 678	671.25	677.75	
	47	678 - 686	679.25	685.75	
	48	686 - 694	687.25	693.75	
	49	694 - 702	695.25	701.75	
	50	702 - 710	703.25	709.75	
	51	710 - 718	711.25	717.75	
	52	718 - 726	719.25	725.75	
	53	726 - 734	727.25	733.75	
	54	734 - 742	735.25	741.75	
	55	742 - 750	743.25	749.75	
	56	750 - 758	751.25	757.75	
	57	758 - 766	759.25	765.75	
	58	766 - 774	767.25	773.75	
	59	774 - 782	775.25	781.75	
	60	782 - 790	783.25	789.75	
	61	790 - 798	791.25	797.75	
	62	798 - 806	799.25	805.75	

09639256

Phụ lục 2
VỊ TRÍ CÁC ĐIỂM PHÁT SÓNG

Số thứ tự	Tỉnh	Tên vị trí phát	Kinh độ	Vĩ độ	Độ cao (m)	Độ cao anten (m)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1.	Hà Giang	Thị xã Hà Giang	104E5911	22N4949	62	100
2.	Lào Cai	Thị xã Lào Cai	103E5803	22N2926	119	100
3.	Cao Bằng	Thị xã Cao Bằng	106E1531	22N3938	195	100
4.	Lai Châu	Thành phố Điện Biên	103E0108	21N2332	536	100
		Thị xã Lai Châu	Chưa xác định (áp dụng khi tách tỉnh)			
5.	Tuyên Quang	Thị xã Tuyên Quang	105E1255	21N4905	40	125
6.	Yên Bái	Thành phố Yên Bái	104E5434	21N4304	40	100
7.	Sơn La	Thị xã Sơn La	103E5457	21N1925	664	100
8.	Bắc Kạn	Thị xã Bắc Kạn	105E4944	22N0850	199	100
9.	Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	105E4946	21N3544	29	100
10.	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn	106E4529	21N5151	284	100
11.	Phú Thọ	Thành phố Việt Trì	105E2438	21N1914	20	100
12.	Vĩnh Phúc	Thị xã Vĩnh Yên	105E3741	21N1717	14	100
		Tam Đảo	105E3844	21N2746	1233	75
13.	Bắc Giang	Thị xã Bắc Giang	106E1152	21N1655	6	100
14.	Bắc Ninh	Thị xã Bắc Ninh	106E0440	21N1130	21	100
15.	Thành phố Hà Nội	Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội	105E4847	21N0054	5	180
		Đài Truyền hình Việt Nam	105E4843	21N0125	5	250 ⁽¹⁾
16.	Hòa Bình	Thị xã Hòa Bình	105E2029	20N4901	84	100
17.	Hà Tây	Thị xã Hà Đông	105E4650	20N5810	5	100
18.	Hưng Yên	Thị xã Hưng Yên	106E0328	20N4017	3	100
19.	Hải Dương	Thành phố Hải Dương	106E1952	20N5607	1	100
20.	Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	106E4129	20N5018	1	125

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
21.	Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long	107E0714	20N5830	132	100
		Thị xã Móng Cái	107E5801	21N3131	10	100
22.	Thái Bình	Thị xã Thái Bình	106E2016	20N2649	1	125
23.	Nam Định	Thành phố Nam	106E1059	20N2610	3	180
		Định				
24.	Ninh Bình	Thị xã Ninh Bình	105E5800	20N1400	45	125
25.	Hà Nam	Thị xã Hà Nam	105E5634	20N3259	1	100
26.	Thanh Hóa	Thành phố Thanh	105E4652	19N5019	108	100
		Hóa (Đôi Quyết Thắng)				
27.	Nghệ An	Thành phố Vinh	105E4059	18N4011	4	100
28.	Hà Tĩnh	Thị xã Hà Tĩnh	105E5356	20N2019	5	100
29.	Quảng Bình	Thị xã Đồng Hới	106E3755	17N2812	3	100
30.	Quảng Trị	Thị xã Đông Hà	107E0551	16N4852	11	100
31.	Thừa Thiên - Huế	Thành phố Huế	107E3527	16N2748	5	125
32.	Thành phố Đà Nẵng	Bán đảo Sơn Trà	108E1500	10N0655	224	75
		Thành phố Đà Nẵng	108E1325	10N0343	1	100
33.	Quảng Nam	Thị xã Tam Kỳ	108E2842	15N3526	11	125
34.	Quảng Ngãi	Thị xã Quảng Ngãi	108E4744	15N0719	4	125
35.	Bình Định	Thành phố Quy	109E1150	13N4443	415	100
		Nhơn (Núi Vững Chua)				
36.	Phú Yên	Thị xã Tuy Hòa	109E1624	13N0641	350	75
		(Núi Chóp Chài)				
37.	Khánh Hòa	Thành phố Nha	109E1204	12N1359	13	100
		Trang				
38.	Ninh Thuận	Thị xã Phan Rang	108E5842	11N3436	1	125
39.	Bình Thuận	Thành phố Phan	108E0609	10N5526	4	125
		Thiết				
40.	Kon Tum	Thị xã Kon Tum	107E5956	14N2153	552	100
41.	Gia Lai	Thị xã Plâycu	107E5935	13N5828	778	125
42.	Đắk Lắk	Đèo Hà Lan	108E1435	12N4855	780	100
		Thành phố Buôn Mê Thuột	108E0251	12N4026	459	100

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
43.	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt	108E2702	11N5602	1477	100
		Cầu Đất	108E3307	11N5202	1602	75
44.	Bình Phước	Phước Long	107E0001	11N4859	690	75
45.	Bình Dương	Thị xã Thủ Dầu Một	106E4102	10N5857	5	100
		Thị trấn An Thạnh	106E4154	10N5718	15	180
46.	Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa	106E5204	10N5707	24	100
47.	Tây Ninh	Thị xã Tây Ninh	106E0551	11N1852	8	100
		Núi Bà Đen	106E1009	11N2251	956	50
48.	Bà Rịa - Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu	107E0437	10N2101	176	75
		Thị xã Bà Rịa	107E1006	10N2939	10	125
49.	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	106E4211	10N4714	5	180
50.	Long An	Thị xã Tân An	106E2431	10N3204	2	100
51.	Tiền Giang	Thị xã Mỹ Tho	106E2145	10N2101	1	110
52.	Đồng Tháp	Thị xã Cao Lãnh	105E3809	10N2749	1	125
53.	An Giang	Thành phố Long Xuyên	105E2518	10N2346	1	110
		Núi Cấm	104E5850	10N2950	700	75
54.	Bến Tre	Thị xã Bến Tre	106E2250	10N1418	1	125
55.	Vĩnh Long	Thị xã Vĩnh Long	105E5849	10N1439	1	100
56.	Trà Vinh	Thị xã Trà Vinh	106E2047	09N5657	1	100
57.	Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	105E4602	10N0100	1	180
58.	Sóc Trăng	Thị xã Sóc Trăng	105E5828	09N3522	1	100
59.	Kiên Giang	Thị xã Rạch Giá (Hòn Me)	104E5318	10N0642	150	100
		Thị xã Hà Tiên	104E3900	10N1700	5	125
60.	Bạc Liêu	Thị xã Bạc Liêu	105E4123	09N1747	1	125
61.	Cà Mau	Thành phố Cà Mau	105E0920	09N1109	1	100

Ghi chú:

Các giá trị của độ cao anten trong Phụ lục này được sử dụng để tính toán phân bố kênh tần số và công suất cho các đài phát, độ cao thực tế sẽ được xác định tùy theo từng trường hợp.

⁽¹⁾: Giá trị sử dụng để tính toán. Khi triển khai Dự án Tháp truyền hình Hà Nội, độ cao anten được tính là độ cao trong Dự án.

Phụ lục 3

BẢNG PHÂN BỐ KÊNH TẦN SỐ CHO CÁC ĐIỂM PHÁT SÓNG

Số thứ tự	Tên tỉnh	Tên vị trí phát	Chương trình										
			VTV1		VTV2		VTV3		Khu vực và thử nghiệm DVB-T		Địa phương		
			Kênh tần số	Công suất (kW)	Kênh tần số	Công suất (kW)	Kênh tần số	Công suất (kW)	Kênh tần số	Công suất (kW)	Kênh tần số	Công suất (kW)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1.	Hà Giang	Thị xã Hà Giang	8	2	23	5	11	2				6	2
2.	Lào Cai	Thị xã Lào Cai	12	2	23	5	6	2				9	2
3.	Cao Bằng	Thị xã Cao Bằng	8	2	6	2	23	5				11	2
4.	Lai Châu	Thành phố Điện Biên	7	2	23	5	12	2				9	2
		Thị xã Lai Châu	25	5	29	5	27	5				22	5
5.	Tuyên Quang	Thị xã Tuyên Quang			34	5	31	5				8	2
6.	Yên Bái	Thành phố Yên Bái	6 ⁽¹⁾	2	23 ⁽¹⁾	5	27 ⁽¹⁾	5				10 ⁽¹⁾	2
7.	Sơn La	Thị xã Sơn La	8	2	23	5	11	2				6	2
8.	Bắc Kạn	Thị xã Bắc Kạn	10	2	12	2	25	5				7	2
9.	Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên										32	5
10.	Lạng Sơn	Thành phố Lạng Sơn	12	2	21	5	7	2				10	2
11.	Phú Thọ	Thành phố Việt Trì										36	5

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
12.	Vĩnh Phúc	Thị xã Vĩnh Phúc									41	5
		Tam Đảo	3	20								
13.	Bắc Giang	Thị xã Bắc Giang									30 ⁽¹⁾	5
14.	Bắc Ninh	Thị xã Bắc Ninh									37 ⁽¹⁾	5
15.	Thành phố Hà Nội	Đài Truyền hình Việt Nam	9	30	11	30	22	30		26 ⁽⁷⁾		
		Đài Phát thanh - Truyền hình Hà Nội									6	20
											49	30
16.	Hòa Bình	Thị xã Hòa Bình	31	5	28	5	33	5			8	2
17.	Hà Tây	Thị xã Hà Tây									24 ⁽¹⁾	10
18.	Hưng yên	Thị xã Hưng Yên									42 ⁽¹⁾	5
19.	Hải Dương	Thành phố Hải Dương									40	5
20.	Thành phố Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	10	10	44 ⁽²⁾	30	46 ⁽²⁾	30		38 ⁽⁷⁾	28	20
21.	Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long	33	10	36	10	31	10			12	5
		Thị xã Móng Cái	6	5	11	5	9	5			21	10
22.	Thái Bình	Thị xã Thái Bình	32	5			50	2			35	5
23.	Nam Định	Thành phố Nam Định			25	30	47	30			37 ⁽³⁾	5
24.	Ninh Bình	Thị xã Ninh Bình	27	5							39 ⁽¹⁾	5
25.	Hà Nam	Thị xã Hà Nam									45	5
26.	Thanh Hóa	Thành phố Thanh Hóa	24	10	12	5	7	5			9	5
27.	Nghệ An	Thành phố Vinh	8 ⁽¹⁾	10	28 ⁽¹⁾	10	23 ⁽¹⁾	10			11 ⁽¹⁾	10
28.	Hà Tĩnh	Thị xã Hà Tĩnh	21	10	26	10	9	5			6	5

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
29.	Quảng Bình	Thị xã Đồng Hới	12	5	27	10	23	10			7	5
30.	Quảng trị	Thị xã Đông Hà	6	5	32	10	30	10			11	5
31.	Thừa Thiên - Huế	Thành phố Huế	22	10	25	10	7	5	9	5	28	10
32.	Thành phố Đà Nẵng	Bán đảo Sơn Trà	12 ⁽⁴⁾ (1)	10	26 ⁽⁴⁾ (1)	20	21 ⁽⁴⁾ (1)	20				
		Thành phố Đà Nẵng							9 37 ⁽⁷⁾	10	24	10
33.	Quảng Nam	Thị xã Tam Kỳ	23	10	28	10	33	10			31	10
34.	Quảng Ngãi	Thị xã Quảng Ngãi	10	5	38	10	35	10			7	5
35.	Bình Định	Thành phố Quy Nhơn	12 ⁽¹⁾	5	24 ⁽¹⁾	10	27 ⁽¹⁾	10			6 ⁽¹⁾	5
36.	Phú Yên	Thị xã Tuy Hòa	9	2	23	5	21	5			7	2
37.	Khánh Hòa	Thành phố Nha Trang	12	2	22	5	6	2			9	2
38.	Ninh Thuận	Thị xã Phan Rang	6	2	30	10	23	10			10	2
39.	Bình Thuận	Thành phố Phan Thiết	8	2	34	10	29	10			12	2
40.	Kon Tum	Thị xã Kon Tum	8	2	21	5	23	5			6	2
41.	Gia Lai	Thị xã Plâycu	9	5	28	10	25	10			11	5
42.	Đắk Lắk	Đèo Hà Lan	12	5	31	10	28	10				
		Thành phố Buôn Mê Thuột									9	5
43.	Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt									6	5
		Cầu Đất	9	5	25	10	11	5				

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
44.	Bình Phước	Phước Long	8	2	23	10	35	10			25	5
45.	Bình Dương	Thị trấn An Thạnh Thị xã Thủ Dầu Một	21	50	32	30	28	50	42	30	44	10
46.	Đồng Nai	Thành phố Biên Hòa									36 ⁽¹⁾	10
47.	Tây Ninh	Thị xã Tây Ninh Núi Bà Đen	22	2							11	2
48.	Bà Rịa Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu Thị xã Bà Rịa	38 ⁽¹⁾	5	48 ⁽¹⁾	5	24 ⁽¹⁾	5			41 ⁽⁵⁾	5
49.	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh							30 ⁽⁸⁾		7 9	20
50.	Long An	Thị xã Tân An									34 ⁽¹⁾	10
51.	Tiền Giang	Thị xã Mỹ Tho									26 ⁽¹⁾	10
52.	Đồng Tháp	Thị xã Cao Lãnh									29 ⁽¹⁾	10
53.	An Giang	Núi Cấm Thành phố Long Xuyên	24	5	51	10	41	10			36 ⁽¹⁾	10
54.	Bến Tre	Thị xã Bến Tre	37	5	40	5	47	5			23	5
55.	Vĩnh Long	Thị xã Vĩnh Long									31 ⁽¹⁾	5
56.	Trà Vinh	Thị xã Trà Vinh	45 ⁽⁶⁾	2							35	5
57.	Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	46	30	53	30	49	30	12 6	10 10	43	10

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
58.	Sóc Trăng	Thị xã Sóc Trăng	50 ⁽⁶⁾	2							25	5
59.	Kiên Giang	Thị xã Rạch Giá	30	10	32	10	28	10			10	5
		Thị xã Hà Tiên	47	5								
60.	Bạc Liêu	Thị xã Bạc Liêu	27	5	52	10	21	5			33 ⁽¹⁾	10
61.	Cà Mau	Thành phố Cà Mau	39	10	44	10	42	10			8 ⁽¹⁾	5

Ghi chú:

Giá trị công suất ghi trong Phụ lục này được xác định dựa trên các tham số trong Phụ lục 2, giá trị cụ thể được xác định tùy theo từng trường hợp.

⁽¹⁾: Khuyến nghị sử dụng anten với hướng phát xạ thích hợp phủ sóng theo địa bàn, giảm can nhiễu.

⁽²⁾: Chưa có dự kiến điểm đặt trạm.

⁽³⁾: Hạn chế phát xạ theo hướng 355⁰.

⁽⁴⁾: Hạn chế phát xạ theo hướng 315⁰.

⁽⁵⁾: Hướng phát xạ chính 30⁰.

⁽⁶⁾: Đài phát công suất nhỏ, chỉ sử dụng nếu đài VTV1 tại Cần Thơ không phủ được vùng ven biển.

⁽⁷⁾: Dùng cho thử nghiệm truyền hình số DVB-T.

⁽⁸⁾: Dùng cho thử nghiệm mạng truyền hình số DVB-T đơn tần, công suất phụ thuộc vào thiết kế mạng của Đài Truyền hình Việt Nam và Đài Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh./.